

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2024



MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính

Trang

- Bảng cân đối kế toán 1 - 4
- Báo cáo kết quả kinh doanh 5 - 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 7
- Thuyết minh báo cáo tài chính 8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,038,423,895,021	3,781,278,301,486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121,859,528,382	116,835,358,585
1. Tiền	111		121,859,528,382	116,835,358,585
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,112,247,291,700	3,004,247,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,112,247,291,700	3,004,247,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297,581,062,874	235,272,160,869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	208,523,882,981	154,505,763,801
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		52,473,353,933	46,963,620,576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,681,520,628	111,525,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	90,807,099,031	83,514,351,700
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,431,439,766)	(2,859,479,860)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	5,797,385,433	3,462,993,084
1. Hàng tồn kho	141		5,797,385,433	3,462,993,084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192,554,754,883	210,601,266,961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190,738,163,047	210,601,266,961
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	185,328,642,373	201,296,662,741
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		5,409,520,674	9,304,604,220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,816,591,836	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	308,383,871,749	210,859,230,287
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		168,394,773,516	136,365,299,822
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		139,989,098,233	74,493,930,465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163,340,287,247	176,314,221,651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,989,101,719	10,978,415,162
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		13,989,101,719	10,978,415,162
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		5,989,101,719	4,978,415,162
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		135,407,709,728	139,277,643,266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	72,846,947,250	75,682,325,285
- Nguyên giá	222		173,896,824,916	169,105,931,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,049,877,666)	(93,423,605,860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	62,560,762,478	63,595,317,981
- Nguyên giá	228		70,236,617,008	70,121,617,008
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,675,854,530)	(6,526,299,027)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1,155,116,023
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,155,116,023
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58,302	58,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	58,302	58,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,943,417,498	24,902,988,898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	13,943,417,498	24,902,988,898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,201,764,182,268	3,957,592,523,137

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,680,697,464,208	2,425,362,106,261
I. Nợ ngắn hạn	310		2,680,697,464,208	2,425,374,746,563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	293,632,970,503	241,594,029,474
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		292,860,379,559	231,291,888,150
Phải trả khác cho người bán	311.2		772,590,944	10,302,141,324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	8,782,892,825	17,144,235,253
4. Phải trả người lao động	314		63,651,817,314	69,737,489,636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	336,686,837,551	296,475,125,653
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		280,805,500,239	248,008,310,958
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		55,881,337,312	48,466,814,695
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	12,062,391,175	20,087,856,047
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		88,031,300,628	70,900,179,390
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,877,849,254,212	1,709,435,831,110
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,234,497,655,378	1,275,210,022,481
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		450,393,456,157	255,733,650,370
Dự phòng dao động lớn	329.4		192,958,142,677	178,492,158,259
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,521,066,718,060	1,532,182,536,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,521,066,718,060	1,532,217,776,574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		723,917,500,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		723,917,500,000	723,917,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	30/09/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		63,873,025,044	63,873,025,044
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		316,741,404,052	327,892,462,566
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		194,656,048,667	81,545,062,060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		122,085,355,385	246,347,400,506
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,201,764,182,268	3,957,592,523,137

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		538,946,064,481	467,844,815,841	1,590,879,072,396	1,445,047,150,860
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		35,472,819,562	46,174,234,336	114,870,568,774	128,089,807,506
4. Thu nhập khác	13		794,579,444	288,754,618	1,067,255,051	536,176,483
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		465,865,652,748	297,913,060,873	1,106,740,055,946	913,185,032,965
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		11,823,986	4,995,590	74,069,001	10,805,133
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		129,407,209,119	145,223,748,266	436,688,641,250	394,594,872,840
9. Chi phí khác	24		646,616	-	552,107,655	401,474,808
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		(20,071,868,982)	71,166,000,066	162,762,022,369	265,480,949,103
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3,995,757,466)	14,245,047,022	32,720,391,682	53,215,989,444
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(16,076,111,516)	56,920,953,044	130,041,630,687	212,264,959,659
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		598,423,104,020	509,792,746,417	1,739,381,332,593	1,555,821,011,830
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	533,514,420,091	451,410,569,026	1,626,928,815,414	1,442,277,966,489
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		28,594,264,867	6,352,636,391	71,740,150,076	13,391,514,287
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(36,314,419,062)	(52,029,541,000)	(40,712,367,103)	(100,151,531,054)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		85,776,647,871	60,040,223,807	220,041,049,789	160,517,224,191
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	81,393,592,646	61,421,841,697	252,070,523,483	180,290,129,540
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		(4,383,055,225)	1,381,617,890	32,029,473,694	19,772,905,349
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		512,646,456,149	449,752,522,610	1,519,340,282,804	1,395,303,787,639
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		26,299,608,332	18,092,293,231	71,538,789,592	49,743,363,221
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		26,282,814,624	18,052,458,504	71,477,975,525	49,639,121,400
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		16,793,708	39,834,727	60,814,067	104,241,821
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		538,946,064,481	467,844,815,841	1,590,879,072,396	1,445,047,150,860
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		175,225,219,215	165,750,771,664	539,173,644,046	505,220,562,789

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
Quý 3 năm 2024

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	175,678,251,304	165,815,993,423	541,236,020,069	506,446,532,058
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		453,032,089	65,221,759	2,062,376,023	1,225,969,269
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	18,645,953,203	11,116,216,874	51,984,101,811	29,350,001,856
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		203,548,530,242	12,456,545,963	194,659,805,787	37,466,507,582
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		66,151,871,569	14,460,189,124	65,495,167,768	33,328,928,332
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		293,975,924,685	152,630,911,629	616,354,180,254	480,008,140,183
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,807,150,919	3,963,413,636	14,465,984,418	12,753,793,512
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		167,082,577,144	141,318,735,608	475,919,891,274	420,423,099,270
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	90,063,589,688	84,022,176,195	270,510,065,265	243,499,478,420
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		77,018,987,456	57,296,559,413	205,409,826,009	176,923,620,850
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		465,865,652,748	297,913,060,873	1,106,740,055,946	913,185,032,965
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		73,080,411,733	169,931,754,968	484,139,016,450	531,862,117,895
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	35,472,819,562	46,174,234,336	114,870,568,774	128,089,807,506
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	11,823,986	4,995,590	74,069,001	10,805,133
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		35,460,995,576	46,169,238,746	114,796,499,773	128,079,002,373
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	129,407,209,119	145,223,748,266	436,688,641,250	394,594,872,840
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		(20,865,801,810)	70,877,245,448	162,246,874,973	265,346,247,428
23. Thu nhập khác	31		794,579,444	288,754,618	1,067,255,051	536,176,483
24. Chi phí khác	32		646,616	-	552,107,655	401,474,808
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		793,932,828	288,754,618	515,147,396	134,701,675
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(20,071,868,982)	71,166,000,066	162,762,022,369	265,480,949,103
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3,995,757,466)	14,245,047,022	32,720,391,682	53,215,989,444
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(16,076,111,516)	56,920,953,044	130,041,630,687	212,264,959,659
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 3 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế	
		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	522,175,262,179	500,873,202,074	1,606,035,624,865	1,605,598,588,138
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(387,015,721,804)	(376,064,703,602)	(1,177,151,595,256)	(1,144,887,855,955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(67,193,958,371)	(56,507,876,550)	(200,860,461,563)	(169,934,096,159)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19,436,278,084)	(21,205,560,875)	(45,649,677,914)	(52,560,565,188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,605,731,421	3,118,316,044	10,779,798,123	12,647,693,238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31,321,030,278)	(41,002,253,839)	(125,240,612,905)	(119,543,436,260)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	19,814,005,063	9,211,123,252	67,913,075,350	131,320,327,814
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(2,243,507,454)	(10,000,634,739)	(9,450,989,065)	(19,533,056,507)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	501,061,818	287,000,000	628,334,545	287,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(380,500,000,000)	(476,553,000,000)	(1,084,725,291,700)	(1,105,553,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	361,500,000,000	429,102,000,000	973,725,291,700	923,602,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	42,833,288,161	39,809,963,450	128,217,237,967	96,134,171,282
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	22,090,842,525	(17,354,671,289)	8,394,583,447	(105,062,885,225)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71,078,289,000)	-	(71,283,489,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71,078,289,000)	-	(71,283,489,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29,173,441,412)	(8,143,548,037)	5,024,169,797	26,257,442,589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151,032,969,794	124,037,766,907	116,835,358,585	89,636,776,281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121,859,528,382	115,894,218,870	121,859,528,382	115,894,218,870

Người lập biểu



Đào Duy Trung

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC9/KDBH ngày 19/02/2024).

Vốn điều lệ của Công ty là: 723.917.500.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Toà nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- 7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- 8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
- 9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
- 10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- 11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
- 12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
- 14 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, Khu dân cư Phan Thị Ràng, Phường An Hòa, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- 15 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nam Định, địa chỉ số 95 đường Đông A, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
- 16 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, địa chỉ Lô L3, khu đô thị mới An Cựu, phường An Sương, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
- 17 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thái Nguyên, địa chỉ số 568 đường Phan Đình Phùng, phường Đồng Quang, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- 18 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Bến Tre, địa chỉ Căn nhà C9-C10 Khu dân cư Hưng Phú, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 19 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Lào Cai, địa chỉ số 10-11 phố Cao Lỗ, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai
- 20 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Bình Định, địa chỉ số 381 đường Nguyễn Thái Học, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4 **Số lao động:** Tại ngày 30/09/2024 có 853 nhân viên; Ngày 01/07/2024 có 850 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

- 4 Người ký báo cáo: Ông Nguyễn Hồng Phong - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 264/UQ-ABIC-TKPC ngày 14/07/2023.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật Việc làm 2013, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

+ Công ty ...

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	52,473,353,933	46,963,620,576
<i>Trong đó</i>			
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	-	51,936,932,405	46,024,345,819
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	-	323,675,998	924,378,939
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	-	212,745,530	14,895,818
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	50,010,590,220	35,634,981,644
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	106,039,938,828	71,907,161,581
Cộng	-	208,523,882,981	154,505,763,801
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1,681,520,628	111,525,228
Phải thu ngắn hạn khác	-	90,807,099,031	83,514,351,700
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	69,150,811,259	82,990,221,582
<i>Tạm ứng</i>	-	21,525,720,359	-
<i>Phải thu khác</i>	-	130,567,413	524,130,118
Tổng cộng các khoản phải thu	-	301,012,502,640	238,131,640,729
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(3,431,439,766)	(2,859,479,860)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	297,581,062,874	235,272,160,869

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
Số đầu kỳ	-	193,988,745,037	228,783,784,526
Phát sinh trong năm	-	174,165,983,213	193,988,745,037
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	193,988,745,037	228,783,784,526
Số cuối kỳ	-	174,165,983,213	193,988,745,037

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
Số đầu kỳ	-	7,307,917,704	592,266,407
Phát sinh trong năm	-	11,162,659,160	7,307,917,704
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	7,307,917,704	592,266,407
Số cuối kỳ	-	11,162,659,160	7,307,917,704

5 Hàng tồn kho

		30/09/2024(VND)		01/01/2024 (VND)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	4,760,278,363	-	3,444,893,084	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	18,100,000	-
Hàng hóa	-	1,037,107,070	-	-	-
Cộng	-	5,797,385,433	-	3,462,993,084	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2024	71,782,807,963	89,000,000	71,388,672,225	22,308,937,089	3,536,513,868	169,105,931,145
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	8,795,147,453	540,841,612	-	9,335,989,065
Mua trong năm	-	-	8,795,147,453	540,841,612	-	9,335,989,065
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	3,123,881,559	813,026,836	608,186,899	4,545,095,294
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,419,785,195	220,378,788	608,186,899	3,248,350,882
Giảm khác	-	-	704,096,364	592,648,048	-	1,296,744,412
Số cuối kỳ 30/09/2024	71,782,807,963	89,000,000	77,059,938,119	22,036,751,865	2,928,326,969	173,896,824,916
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2024	29,503,630,103	89,000,000	43,640,354,643	16,788,404,507	3,402,216,607	93,423,605,860
<i>Số phát sinh tăng</i>	1,757,206,899	-	7,920,936,179	1,799,699,210	30,229,091	11,508,071,379
KH trong năm	1,757,206,899	-	7,920,936,179	1,799,699,210	30,229,091	11,508,071,379
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	2,515,294,561	758,318,113	608,186,899	3,881,799,573
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,515,294,561	758,318,113	608,186,899	3,881,799,573
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2024	31,260,837,002	89,000,000	49,045,996,261	17,829,785,604	2,824,258,799	101,049,877,666
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2024	42,279,177,860	-	27,748,317,582	5,520,532,582	134,297,261	75,682,325,285
Số cuối kỳ 30/09/2024	40,521,970,961	-	28,013,941,858	4,206,966,261	104,068,170	72,846,947,250

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2024	60,047,582,108	-	-	10,074,034,900	-	70,121,617,008
<i>Số phát sinh tăng</i>	-	-	-	115,000,000	-	115,000,000
Mua trong năm	-	-	-	115,000,000	-	115,000,000
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số phát sinh giảm</i>	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2024	60,047,582,108	-	-	10,189,034,900	-	70,236,617,008

b. Giá trị hao mòn		-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	-	-	6,526,299,027	- 6,526,299,027
Số phát sinh tăng	-	-	-	1,149,555,503	- 1,149,555,503
KH trong năm	-	-	-	1,149,555,503	- 1,149,555,503
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	7,675,854,530	- 7,675,854,530
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2024	-	-	-	7,675,854,530	- 7,675,854,530
c. Giá trị còn lại		-	-	-	-
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	60,047,582,108	-	3,547,735,873	- 63,595,317,981
Số cuối kỳ 30/09/2024	-	60,047,582,108	-	2,513,180,370	- 62,560,762,478

8 Chi phí trả trước

		<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	1,908,714,206	232,984,847
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	2,350,625,012	6,898,333,331
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	64,239,897	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	206,138,163
Chi phí khác	-	1,085,941,559	1,967,147,879
Cộng		5,409,520,674	9,304,604,220
8.2 Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	11,267,549,265	12,771,385,035
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-	-
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	793,113,489	4,266,462,830
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1,737,529,729	3,212,683,316
Chi phí khác	-	145,225,015	4,652,457,717
Cộng		13,943,417,498	24,902,988,898

9 Phải trả người bán

		<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		292,860,379,559	231,291,888,150
<i>a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	-	69,827,716,558	87,047,886,683
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	-	13,295,423,567	29,840,057,758
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	38,950,906,088	39,525,461,178
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	-	1,739,190,920	1,420,944,912
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	-	37,211,715,168	38,104,516,266
- Phải trả giám định tổn thất	-	184,021,000	665,643,983
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-	120,835,000
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	-	2,658,552,699	2,641,215,787

- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	12,917,250,619	13,000,626,876
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	-	1,821,562,585	1,254,046,101
b. Phải trả về hoạt động nhận tái	-	38,454,421,550	7,744,342,494
c. Phải trả về hoạt động nhượng tái	-	184,578,241,451	136,499,658,973
9.2 Phải trả khác cho người bán	-	772,590,944	10,302,141,324
Tổng Cộng		293,632,970,503	241,594,029,474

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>30/09/2024</u>
Thuế GTGT	6,524,478,521	37,122,370,786	39,568,958,576	4,077,890,731
Thuế TNDN	8,547,282,876	33,106,637,572	45,649,677,914	(3,995,757,466)
Thuế thu nhập cá nhân	2,072,473,856	16,952,341,207	18,315,570,435	709,244,628
Thuế nhà đất	-	6,776,668	6,776,668	-
Thuế môn bài	-	43,000,000	43,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	13,732,650	13,732,650	-
Thuế, phí khác	-	209,044,225	209,044,225	-
	<u>17,144,235,253</u>	<u>87,453,903,108</u>	<u>103,806,760,468</u>	<u>791,377,893</u>

10.2 Phải thu

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>30/09/2024</u>
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 Các khoản phải trả khác

	<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	901,088,849	392,135,816
Bảo hiểm xã hội	58,818,574	7,830,410
Bảo hiểm y tế	10,015,875	1,354,474
Bảo hiểm thất nghiệp	4,451,500	498,616
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	11,063,116,377	19,661,136,731
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	24,900,000	24,900,000
Cộng	<u>12,062,391,175</u>	<u>20,087,856,047</u>

11.2 Nợ dài hạn

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

12 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>30/09/2024(VND)</u>	<u>01/01/2024 (VND)</u>
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	248,008,310,958	23,336,696,592
Số phát sinh tăng	203,292,556,202	309,043,395,918
Số phát sinh giảm	170,495,366,921	84,371,781,552
Số dư cuối năm	<u>280,805,500,239</u>	<u>248,008,310,958</u>

12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Số dư đầu năm	-	48,466,814,695	32,108,977,346
Số phát sinh tăng	-	55,881,337,312	48,466,814,695
Số phát sinh giảm	-	48,466,814,695	32,108,977,346
Số dư cuối năm		<u>55,881,337,312</u>	<u>48,466,814,695</u>

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ**Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,275,210,022,481	136,365,299,822	1,138,844,722,659
Dự phòng bồi thường	255,733,650,370	74,493,930,465	181,239,719,905
Tổng cộng	<u>1,530,943,672,851</u>	<u>210,859,230,287</u>	<u>1,320,084,442,564</u>

Số cuối kỳ 30/09/2024

Dự phòng phí chưa được hưởng	1,234,497,655,378	168,394,773,516	1,066,102,881,862
Dự phòng bồi thường	450,393,456,157	139,989,098,233	310,404,357,924
Tổng cộng	<u>1,684,891,111,535</u>	<u>308,383,871,749</u>	<u>1,376,507,239,786</u>

Dự phòng dao động lớn

	30/09/2024(VND)	01/01/2024(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2024	178,492,158,259	160,584,557,319
Số trích lập thêm trong năm	14,465,984,418	17,907,600,940
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối kỳ 30/09/2024	<u>192,958,142,677</u>	<u>178,492,158,259</u>

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	246,347,400,506	246,347,400,506
Giảm trong năm	208,343,330,000	-	-	12,315,608,044	-	(327,399,668,422)	(106,740,730,378)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	12,315,608,044	-	(12,315,608,044)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(55,423,749,742)	(55,423,749,742)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(917,763,636)	(917,763,636)
Trả cổ tức	208,343,330,000	-	-	-	-	(258,742,547,000)	(50,399,217,000)
Số cuối kỳ	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574

Năm nay								
Số dư đầu năm	-	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	130,041,630,687	130,041,630,687
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	(133,201,174,269)	(133,201,174,269)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60,970,411,564)	(60,970,411,564)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(934,885,305)	(934,885,305)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(71,295,877,400)	(71,295,877,400)
Số cuối kỳ	-	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	324,732,918,984	1,529,058,232,992

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Phí bảo hiểm gốc	-	537,815,755,373	455,016,573,367
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	-	4,301,335,282	3,606,004,341
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	28,594,264,867	6,352,636,391
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	(36,314,419,062)	(52,029,541,000)
Doanh thu phí bảo hiểm		598,423,104,020	509,792,746,417

1.1 Phí bảo hiểm gốc

		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	372,465,675,381	318,560,803,358
Bảo hiểm tài sản	-	25,310,404,376	23,119,711,388
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	1,985,383,936	2,755,057,313
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	87,695,142,813	73,734,672,155
Bảo hiểm cháy nổ	-	33,211,885,330	24,547,182,446
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	13,272,275,806	9,282,236,178
Bảo hiểm trách nhiệm	-	581,354,658	167,116,005
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	2,696,050,000	1,713,880,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	354,486,473	365,764,250
Bảo hiểm nông nghiệp	-	243,096,600	770,150,274
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		537,815,755,373	455,016,573,367

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	2,870,087,176	2,155,410,801
Bảo hiểm tài sản	-	747,856,029	813,161,603
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	9,160,941	1,093,293
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	538,984,036	451,858,779
Bảo hiểm cháy nổ	-	79,680,525	136,592,345
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	53,651,168	47,722,500
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1,915,407	165,020

Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		4,301,335,282	3,606,004,341
1.3 Phí nhận tái bảo hiểm			
		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	5,126,190,373	-
Bảo hiểm tài sản	-	1,889,363,539	1,257,784,648
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	50,876,387	135,768,150
Bảo hiểm hàng không	-	-	4,454,468
Bảo hiểm xe cơ giới	-	17,906,670,409	3,902,243,924
Bảo hiểm cháy nổ	-	1,866,625,675	716,897,077
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	457,564,515	159,273,684
Bảo hiểm trách nhiệm	-	32,432,118	175,119,586
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	46,501,141	1,094,854
Bảo hiểm nông nghiệp	-	1,218,040,710	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		28,594,264,867	6,352,636,391
1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH			
		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Bảo hiểm tài sản	-	-	-
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		-	-
2 Phí nhượng tái bảo hiểm			
		Quý 3/2024	Quý 3/2023
Tổng phí nhượng			
Bảo hiểm sức khỏe	-	17,908,169,751	27,188,529,909
Bảo hiểm tài sản	-	16,649,338,418	12,564,857,196
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	1,014,058,043	588,632,315
Bảo hiểm xe cơ giới	-	15,571,561,608	487,382,230
Bảo hiểm cháy nổ	-	23,802,053,489	16,869,455,848
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	3,800,277,972	1,465,352,145
Bảo hiểm trách nhiệm	-	(199,475,028)	21,018,864
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	2,422,762,138	1,623,862,371
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	298,600,734	349,434,105
Bảo hiểm nông nghiệp	-	126,245,521	263,316,714
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		81,393,592,646	61,421,841,697
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	-	(4,383,055,225)	1,381,617,890
Phí nhượng tái bảo hiểm		85,776,647,871	60,040,223,807

3 Tổng chi bồi thường

		<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	161,309,219,082	165,053,143,116
	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14,369,032,222	762,850,307
	Tổng chi bồi thường	<u>175,678,251,304</u>	<u>165,815,993,423</u>
3.1	Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
	Bảo hiểm sức khỏe	113,817,910,714	118,178,840,987
	Bảo hiểm tài sản	4,678,096,175	1,963,280,401
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	99,949,550	-
	Bảo hiểm hàng không	-	-
	Bảo hiểm xe cơ giới	38,305,136,371	40,885,785,224
	Bảo hiểm cháy nổ	88,288,556	2,044,357,775
	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4,036,361,316	1,718,465,629
	Bảo hiểm trách nhiệm	1,758,400	-
	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	209,718,000	202,413,100
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	72,000,000	60,000,000
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	<u>161,309,219,082</u>	<u>165,053,143,116</u>
3.2	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
	Bảo hiểm sức khỏe	5,109,080,240	-
	Bảo hiểm tài sản	2,329,612,237	44,544,475
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	33,374,845
	Bảo hiểm hàng không	-	2,280,579
	Bảo hiểm xe cơ giới	6,587,617,014	661,364,240
	Bảo hiểm cháy nổ	112,598,799	15,289,395
	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	97,864,571	5,996,773
	Bảo hiểm trách nhiệm	19,500,000	-
	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	112,759,361	-
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	<u>14,369,032,222</u>	<u>762,850,307</u>
4	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
	Bảo hiểm sức khỏe	12,947,294,261	9,230,220,358
	Bảo hiểm tài sản	2,885,710,552	913,572,242
	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-
	Bảo hiểm hàng không	-	-
	Bảo hiểm xe cơ giới	2,704,634,256	394,462,295
	Bảo hiểm cháy nổ	(147,509,066)	365,790,189
	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
	Bảo hiểm trách nhiệm	-	-
	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	219,823,200	182,171,790
	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
	Bảo hiểm nông nghiệp	36,000,000	30,000,000
	Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
	Cộng	<u>18,645,953,203</u>	<u>11,116,216,874</u>

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi phí hoa hồng	-	-
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	83,825,937,432	81,852,697,314
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	6,237,652,256	2,169,478,881
Cộng (I)	<u>90,063,589,688</u>	<u>84,022,176,195</u>
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm	-	-
Chi giám định tổn thất	947,555,696	1,432,148,385
Chi thu đòi người thứ ba	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
Chi đánh giá rủi ro	36,056,926	276,517,082
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	595,824,944	(81,527,000)
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	-	328,988,337
Chi quản lý đại lý	29,109,987,880	20,015,670,387
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	-	-
Chi khác nhận tái BH	20,654	-
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	3,998,835,737	-
Chi khác KDBH	42,330,705,619	35,324,762,222
Cộng (II)	<u>77,018,987,456</u>	<u>57,296,559,413</u>
Tổng Cộng (I+II)	<u>167,082,577,144</u>	<u>141,318,735,608</u>

6 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chênh lệch tỷ giá	35,685,524	2,901,179
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35,380,642,660	46,107,237,638
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56,491,378	64,095,519
Cộng	<u>35,472,819,562</u>	<u>46,174,234,336</u>

7 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,201,038	4,995,590
Chi thủ tục phí ngân hàng	9,622,948	-
Cộng	<u>11,823,986</u>	<u>4,995,590</u>

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Quý 3/2023</u>
Chi phí nhân viên	67,035,310,391	71,724,474,469
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,772,487,787	2,178,148,656
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	884,339,023	2,171,214,040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,084,395,305	3,654,880,929
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	6,717,497,938	6,457,830,346
Chi phí trích lập dự phòng	192,459,906	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16,164,689,238	13,576,183,817
Chi phí khác bằng tiền	31,556,029,531	45,461,016,009
Cộng	<u>129,407,209,119</u>	<u>145,223,748,266</u>

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2024 và ngày 01/01/2024; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 3/2024 và quý 3/2023 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	115,706,202,303	110,724,153,108
Tiền gửi ngắn hạn	3,112,247,291,700	3,004,247,291,700
Tiền gửi dài hạn	58,302	58,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	69,150,811,259	82,990,221,582
Số vốn góp	377,038,580,000	377,038,580,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	35,630,705,031	36,007,681,838
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	10,635,793,669	10,836,194,434
Phải thu phí bảo hiểm gốc	5,702,132,284	13,100,774,612
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	138,713,340	236,440,000
Công ty cổ phần chứng khoán Agribank		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đầu tư tài chính dài hạn	58,302	58,302

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	<u>Quý 3 năm 2024</u>	<u>Quý 3 năm 2023</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	33,262,826,392	22,165,765,283
Hoa hồng bảo hiểm gốc	72,257,278,621	64,160,416,077
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	23,007,250,066	18,816,600,566
Lãi tiền gửi	35,437,134,038	46,171,333,157
Chia cổ tức	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	1,922,747,868	3,548,888,456

9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		<u>Quý 3 năm 2024</u>	<u>Quý 3 năm 2023</u>
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	158,600,000	240,000,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	141,000,000	200,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	141,000,000	200,000,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Hoàng Thanh Tùng (từ 27/6/2024)	Thành viên	-	-
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	141,000,000	200,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	124,800,000	160,000,000
Đương Văn Thành (đến 31/05/2024)	Thành viên	-	15,000,000
Kiều Gia Quý (từ 27/06/2024)	Thành viên	15,000,000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Phong (từ 14/07/2023)	Tổng Giám đốc	147,200,000	164,619,047
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	141,000,000	200,000,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	141,000,000	200,000,000
Nguyễn Đức Tuấn (từ 20/10/2023)	Phó Tổng Giám đốc	141,000,000	-
Đậu Ngọc Linh (từ 20/11/2023)	Phó Tổng Giám đốc	141,000,000	-

10. Thuyết minh điều chỉnh số đầu kỳ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước

Trong năm 2024, theo Quyết định số 488/QĐ-KTNN ngày 08/03/2024 của Tổng Kiểm toán Nhà nước (KTNN) và hoạt động kiểm toán của Tổ kiểm toán số 14 thuộc Đoàn kiểm toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thực hiện kiểm toán tại Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) từ ngày 15/04/2024 đến ngày 03/05/2024. Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp số 385/TB-KTNN ngày 06/08/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Công ty đã thực hiện điều chỉnh doanh thu chi phí, kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

10.1 Cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	MS	Số trình bày 31/12/2023	Số trình bày lại	Điều chỉnh
	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	3,781,230,421,554	3,781,278,301,486	47,879,932
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	235,224,280,937	235,272,160,869	47,879,932
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	83,466,471,768	83,514,351,700	47,879,932
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3,957,544,643,205	3,957,592,523,137	47,879,932
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2,425,362,106,261	2,425,374,746,563	12,640,302
I	Nợ ngắn hạn	310	2,425,362,106,261	2,425,374,746,563	12,640,302
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,131,594,951	17,144,235,253	12,640,302
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,532,182,536,944	1,532,217,776,574	35,239,630
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	327,857,222,936	327,892,462,566	35,239,630
6.2	- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>246,312,160,876</i>	<i>246,347,400,506</i>	<i>35,239,630</i>
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3,957,544,643,205	3,957,592,523,137	47,879,932

10.2 Báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	MS	Số trình bày 31/12/2023	Số trình bày lại	Điều chỉnh
	<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-I</i>
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	726,659,235,851	726,611,355,919	(47,879,932.00)
	Trong đó:				
	- <i>Tổng chi bồi thường</i>	<i>11.1</i>	<i>728,170,430,741</i>	<i>728,122,550,809</i>	<i>(47,879,932)</i>
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	655,346,360,082	655,298,480,150	(47,879,932)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	1,301,482,296,624	1,301,434,416,692	(47,879,932)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19	716,933,285,840	716,981,165,772	47,879,932
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	581,251,184,566	581,255,014,961	3,830,395
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30	308,219,796,261	308,263,845,798	44,049,537
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	308,066,623,289	308,110,672,826	44,049,537
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61,754,462,413	61,763,272,320	8,809,907
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	246,312,160,876	246,347,400,506	35,239,630

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Duy Trung

Phạm Minh Trí

Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2024